## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 0033 | BHNQ3 | Nguyễn Xuân Khánh | Linh | 24-09-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 8,75 | 9,50 | 9,50 | 0,0 | 46,00 | |
| 2 | 0054 | BHTB2 | Nguyễn Trần Minh | Châu | 30-11-200 | Đồng Nai | THCS Trường Sa | 9,00 | 9,25 | 9,50 | 0,0 | 46,00 | |
| 3 | 0541 | BHNQ1 | Lê Tấn | Đạt | 29/01/200 | Đồng Nai | THCS Ngô Gia Tự | 8,25 | 9,75 | 9,50 | 0,0 | 45,50 | |
| 4 | 0193 | ALTV4 | Nguyễn Lê Xuân | Mai | 07-05-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,75 | 9,25 | 9,50 | 0,0 | 45,50 | |
| 5 | 0115 | ALTV1 | Tống Bảo | Châu | 17-12-200 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Long Bình | 8,75 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 45,25 | |
| 6 | 0067 | BHTB2 | Bùi Thị Kim | Chi | 22-10-200 | Đồng Nai | THCS Trường Sa | 9,00 | 9,00 | 9,25 | 0,0 | 45,25 | |
| 7 | 0431 | BHNQ2 | Lê Hoàng Vân | Khánh | 21-05-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,50 | 9,00 | 9,25 | 1,0 | 45,25 | |
| 8 | 0152 | BHNQ1 | Huỳnh Thuỵ Ngọc | Anh | 19/08/200 | Đồng Nai | THCS Ngô Gia Tự | 8,50 | 9,25 | 9,50 | 0,0 | 45,00 | |
| 9 | 0004 | ALTV1 | Đặng Huyền Bảo | Anh | 13-01-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 8,50 | 9,25 | 9,50 | 0,0 | 45,00 | |
| 10 | 0468 | BHNQ5 | Trần Đình Phương | Vy | 29-08-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,50 | 9,25 | 9,50 | 0,0 | 45,00 | |
| 11 | 0291 | ALTV2 | Nguyễn Thiện | Nhân | 07-01-200 | Đồng Nai | THCS Trường Sa | 8,75 | 9,25 | 9,00 | 0,0 | 45,00 | |
| 12 | 0054 | ALTV1 | Trần Ngọc Tú | Anh | 15-11-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 8,50 | 9,25 | 9,50 | 0,0 | 45,00 | |
| 13 | 0581 | ALTV1 | Bùi Xuân | Nhi | 14-03-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,50 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 44,75 | |
| 14 | 0146 | BHNQ1 | Phạm Thanh Tú | Anh | 10-01-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 9,25 | 9,75 | 0,0 | 44,75 | |
| 15 | 0235 | BHNQ3 | Hoàng Khánh | My | 21-07-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 9,25 | 9,25 | 1,0 | 44,75 | |
| 16 | 0852 | ALTV1 | Lê Thanh | Trúc | 29-08-200 | Đồng Nai | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 8,00 | 9,50 | 9,75 | 0,0 | 44,75 | |
| 17 | 0013 | BHTB5 | Hà Nguyễn Ngọc | Nga | 01-11-200 | Đồng Nai | THCS Bình Đa | 8,00 | 9,50 | 9,75 | 0,0 | 44,75 | |
| 18 | 0301 | ALTV2 | Võ Uyên | Nhi | 21-04-200 | Đồng Nai | THCS Bình Đa | 8,50 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 44,75 | |
| 19 | 0238 | ALTV3 | Phóng Phát | Mỹ | 24-09-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,75 | 9,00 | 8,25 | 1,0 | 44,75 | |
| 20 | 0150 | ALTV1 | Phạm Thái | Duy | 14-08-200 | Đồng Nai | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 8,00 | 9,50 | 9,50 | 0,0 | 44,50 | |
| 21 | 0605 | ALTV1 | Đặng Thanh | Như | 23-12-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,75 | 8,75 | 9,50 | 0,0 | 44,50 | |
| 22 | 0266 | ALTV2 | Trần Ngọc Thanh | Nga | 01-07-200 | Đồng Nai | THCS Lê Lợi | 8,50 | 9,00 | 9,50 | 0,0 | 44,50 | |
| 23 | 0271 | BHNQ1 | Trần Kim Nguyên | Bảo | 01-12-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,75 | 9,25 | 8,50 | 0,0 | 44,50 | |
| 24 | 0385 | ALTV1 | Phạm Kiều Khánh | Linh | 13-05-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 9,25 | 9,50 | 0,0 | 44,50 | |
| 25 | 0276 | ALTV4 | Lê Thị Hồng | Nhung | 24-01-200 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Trường Sa | 8,75 | 9,00 | 9,00 | 0,0 | 44,50 | |
| 26 | 0437 | BHNQ2 | Phạm Văn | Khải | 16-03-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 8,75 | 9,00 | 8,75 | 0,0 | 44,25 | |
| 27 | 0025 | BHNQ3 | Nguyễn Huỳnh Khánh | Linh | 17-12-200 | Đồng Tháp | THCS Hùng Vương | 8,50 | 9,00 | 9,25 | 0,0 | 44,25 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | 0368 | ALTV1 | Lê Phạm Nhật | Lan | 14-09-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 44,25 | |
| 29 | 0006 | BHNH3 | Trần Ngọc Hà | My | 08/10/200 | Đồng Nai | THCS Long Bình Tân | 8,00 | 9,25 | 9,75 | 0,0 | 44,25 | |
| 30 | 0535 | BHTB2 | Trần Lê Hương | Giang | 08-03-200 | Hà Tĩnh | THCS Long Bình | 8,75 | 9,25 | 8,25 | 0,0 | 44,25 | |
| 31 | 0006 | ALTV2 | Nguyễn Trần Đức | Anh | 16-10-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 44,25 | |
| 32 | 0026 | BHNQ3 | Trần Ngọc Khánh | Linh | 02-11-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,00 | 9,25 | 9,75 | 0,0 | 44,25 | |
| 33 | 0358 | ALTV3 | Trần Trung | Hải | 10-10-200 | Hà Tĩnh | THCS Thống Nhất | 8,75 | 8,75 | 9,25 | 0,0 | 44,25 | |
| 34 | 0258 | ALTV2 | Nguyễn Đình | Nam | 18-10-200 | Đồng Nai | TH-THCS- THPT Lê Quý | 8,00 | 9,25 | 9,75 | 0,0 | 44,25 | |
| 35 | 0025 | BHNQ4 | Phan Trúc Quỳnh | Như | 08-12-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,50 | 9,25 | 8,75 | 0,0 | 44,25 | |
| 36 | 0080 | ALTV2 | Trần Đức | Đạt | 20-05-200 | Đồng Nai | THCS Trường Sa | 8,25 | 9,50 | 8,75 | 0,0 | 44,25 | |
| 37 | 0925 | ALTV1 | Ngô Phương | Vy | 04-02-200 | Đồng Nai | THCS Lê Quang Định | 8,00 | 9,50 | 9,25 | 0,0 | 44,25 | |
| 38 | 0543 | BHNQ5 | Trương Hải | Yến | 10-07-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 9,25 | 9,00 | 0,0 | 44,00 | |
| 39 | 0040 | ALTV1 | Nguyễn Lê Quỳnh | Anh | 24-05-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 8,75 | 9,00 | 1,5 | 44,00 | |
| 40 | 0691 | ALTV1 | Ngô Thanh | Sang | 23-05-200 | Đồng Nai | THCS Tam Hiệp | 8,00 | 9,25 | 9,50 | 0,0 | 44,00 | |
| 41 | 0121 | ALTV1 | Nguyễn Thị Linh | Chi | 22-04-200 | Ninh Thuận | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 8,25 | 9,00 | 9,50 | 0,0 | 44,00 | |
| 42 | 0354 | BHNQ5 | Phạm Đình | Tùng | 02-01-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,75 | 9,00 | 8,50 | 0,0 | 44,00 | |
| 43 | 0443 | BHNQ4 | Nguyễn Lê Phương | Thảo | 23-10-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 9,00 | 10,00 | 0,0 | 44,00 | |
| 44 | 0380 | BHNQ5 | Huỳnh Khánh | Uyên | 14-05-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,75 | 8,75 | 9,00 | 0,0 | 44,00 | |
| 45 | 0209 | ALTV2 | Đinh Chiêu | Kiệt | 08-09-200 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 8,00 | 9,25 | 9,50 | 0,0 | 44,00 | |
| 46 | 0152 | BHNQ5 | Trần Nguyễn Thùy | Trang | 04-09-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,25 | 9,25 | 9,00 | 0,0 | 44,00 | |
| 47 | 0376 | BHNQ4 | Trần Thanh | Tâm | 25-12-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,50 | 9,00 | 9,00 | 0,0 | 44,00 | |
| 48 | 0285 | BHNQ3 | Vũ Hằng | Nga | 23-09-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,25 | 9,00 | 9,25 | 0,0 | 43,75 | |
| 49 | 0448 | BHNQ2 | Nguyễn Duy | Khoa | 07-08-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 9,00 | 8,25 | 1,0 | 43,75 | |
| 50 | 0495 | BHNQ5 | Phạm Nguyễn Trúc | Vy | 19-03-200 | Đồng Nai | TH-THCS- THPT Lê Quý | 8,50 | 9,00 | 8,75 | 0,0 | 43,75 | |
| 51 | 0457 | ALTV2 | Nguyễn Triệu | Vy | 21-08-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 43,75 | |
| 52 | 0607 | ALTV1 | Nguyễn Ngọc Thảo | Như | 25-03-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,25 | 8,75 | 9,75 | 0,0 | 43,75 | |
| 53 | 0682 | ALTV1 | Lê Ngọc Diễm | Quỳnh | 17-10-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 9,25 | 9,75 | 0,0 | 43,75 | |
| 54 | 0176 | ALTV4 | Nguyễn Ngọc Phương | Linh | 13-03-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,50 | 9,00 | 8,75 | 0,0 | 43,75 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | 0271 | ALTV2 | Nguyễn Hoàng Thảo | Ngân | 12-08-200 | Đồng Nai | THCS Trảng Dài | 9,00 | 8,75 | 8,25 | 0,0 | 43,75 | |
| 56 | 0336 | BHNQ1 | Lê Thị Phương | Chi | 08-10-200 | Bà Rịa - Vũng T | THCS Hùng Vương | 8,00 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 43,75 | |
| 57 | 0259 | ALTV3 | Dương Thị Cẩm | Nhung | 29-11-200 | Đồng Nai | Phổ thông Thực hành Sư ph | 7,75 | 9,25 | 9,75 | 0,0 | 43,75 | |
| 58 | 0225 | ALTV4 | Nguyễn Trần Gia | Nghi | 02-09-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 8,75 | 9,00 | 8,25 | 0,0 | 43,75 | |
| 59 | 0255 | BHNQ1 | Ngô Gia | Bảo | 20-05-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 8,75 | 9,75 | 0,0 | 43,75 | |
| 60 | 0160 | ALTV3 | Bành Tử | Du | 04-05-200 | Đồng Nai | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 7,00 | 9,50 | 9,50 | 1,0 | 43,50 | |
| 61 | 0051 | ALTV3 | Hà Nhật | Minh | 09-02-200 | Đồng Nai | THCS Trường Sa | 8,25 | 9,25 | 8,50 | 0,0 | 43,50 | |
| 62 | 0198 | ALTV4 | Từ Quang | Minh | 17-01-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,50 | 8,50 | 8,50 | 1,0 | 43,50 | |
| 63 | 0312 | ALTV4 | Phạm Thị Phương | Thảo | 11-02-200 | Đồng Nai | Phổ thông Thực hành Sư ph | 8,50 | 8,75 | 9,00 | 0,0 | 43,50 | |
| 64 | 0841 | ALTV1 | Dương Thị Tuyết | Trinh | 16/04/200 | Bình Dương | THCS Ngô Gia Tự | 8,00 | 9,00 | 9,50 | 0,0 | 43,50 | |
| 65 | 0390 | BHNQ1 | Phan Thị Mỹ | Duyên | 15-12-200 | Đồng Nai | THCS Tân An | 7,75 | 9,00 | 10,00 | 0,0 | 43,50 | |
| 66 | 0543 | ALTV1 | Trần Minh | Nguyên | 03-01-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 9,25 | 9,50 | 0,0 | 43,50 | |
| 67 | 0475 | ALTV1 | Phạm Nguyễn Trà | My | 25-02-200 | Đồng Nai | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 8,25 | 8,50 | 10,00 | 0,0 | 43,50 | |
| 68 | 0396 | ALTV1 | Trần Nguyễn Ngọc | Linh | 13-09-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 9,00 | 9,00 | 0,0 | 43,50 | |
| 69 | 0317 | ALTV1 | Hoàng Tuấn | Khang | 07-10-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 9,00 | 9,50 | 0,0 | 43,50 | |
| 70 | 0446 | BHNQ4 | Nguyễn Phương | Thảo | 27-10-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 8,00 | 9,00 | 9,50 | 0,0 | 43,50 | |
| 71 | 0361 | ALTV2 | Trương Duy | Tân | 12-01-200 | Đồng Nai | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 7,50 | 9,50 | 9,50 | 0,0 | 43,50 | |
| 72 | 0497 | BHNQ5 | Lê Tường | Vy | 12-04-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 9,00 | 9,00 | 0,0 | 43,50 | |
| 73 | 0170 | ALTV3 | Phạm Hồ Nhã | Đoan | 14-07-200 | Đồng Nai | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 8,00 | 9,25 | 8,75 | 0,0 | 43,25 | |
| 74 | 0289 | BHNQ4 | Phạm Như | Quỳnh | 12-09-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 43,25 | |
| 75 | 0375 | BHNQ4 | Phạm Thanh | Tâm | 09-03-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 9,00 | 9,25 | 0,0 | 43,25 | |
| 76 | 0411 | ALTV3 | Nguyễn Đào Anh | Thư | 18-01-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 9,25 | 8,25 | 0,0 | 43,25 | |
| 77 | 0055 | ALTV2 | Hoàng Nguyễn Thành | Danh | 15-11-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 9,50 | 9,25 | 0,0 | 43,25 | |
| 78 | 0227 | ALTV3 | Võ Hoàng | Long | 22-02-200 | Đồng Nai | TH-THCS-THPT Song ngữ | 8,25 | 9,25 | 8,25 | 0,0 | 43,25 | |
| 79 | 0755 | ALTV1 | Hoàng Anh | Thư | 07-07-200 | Đồng Nai | THCS Trường Sa | 7,75 | 9,00 | 9,75 | 0,0 | 43,25 | |
| 80 | 0027 | BHNQ2 | Nguyễn Thu | Hà | 24-07-200 | Đồng Nai | THCS Hiệp Hòa | 8,25 | 9,00 | 8,75 | 0,0 | 43,25 | |
| 81 | 0315 | ALTV1 | Nguyễn Hoàng Đan | Khang | 04-10-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 43,25 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 82 | 0459 | ALTV1 | Lê Ngọc Phương | Minh | 05-07-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,75 | 9,00 | 9,75 | 0,0 | 43,25 | |
| 83 | 0025 | BHTB2 | Lưu Ngọc | Bút | 23-01-200 | Đồng Nai | THCS Trảng Dài | 7,75 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 43,25 | |
| 84 | 0663 | ALTV1 | Nguyễn Hữu | Phước | 22-08-200 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 7,75 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 43,25 | |
| 85 | 0425 | BHNQ1 | Nguyễn Hoàng Anh | Dũng | 19-07-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 43,25 | |
| 86 | 0006 | BHNQ3 | Võ Như | Lân | 16-05-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 9,00 | 9,25 | 0,0 | 43,25 | |
| 87 | 0454 | BHNQ5 | Phạm Hoàng Khánh | Vy | 20-02-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,75 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 43,25 | |
| 88 | 0064 | BHNQ1 | Hoàng Nguyễn Minh | Anh | 25-11-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 9,00 | 9,75 | 0,0 | 43,25 | |
| 89 | 0284 | ALTV2 | Vũ Minh | Nguyên | 17-10-200 | Ninh Bình | THCS Trường Sa | 7,50 | 9,25 | 9,75 | 0,0 | 43,25 | |
| 90 | 0276 | ALTV3 | Dương Thảo | Tâm | 26-07-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 8,75 | 9,25 | 0,0 | 43,25 | |
| 91 | 0446 | BHTB4 | Nguyễn Thụy Khánh | Ly | 27-02-200 | Thành phố Hồ C | THCS Lê Lợi | 8,00 | 9,00 | 9,25 | 0,0 | 43,25 | |
| 92 | 0455 | BHNQ2 | Nguyễn Đăng | Khoa | 17-05-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,50 | 9,00 | 8,00 | 0,0 | 43,00 | |
| 93 | 0448 | BHNQ5 | Đinh Hải | Vy | 01-08-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Thống Nhất | 8,25 | 8,50 | 9,50 | 0,0 | 43,00 | |
| 94 | 0548 | ALTV1 | Lê Trần Thảo | Nguyên | 13-03-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 8,50 | 8,75 | 8,50 | 0,0 | 43,00 | |
| 95 | 0301 | BHNQ3 | Nguyễn Kim | Ngân | 26-08-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 8,75 | 9,00 | 0,0 | 43,00 | |
| 96 | 0693 | ALTV1 | Huỳnh Văn | Sáng | 08-04-200 | Đồng Nai | THCS Thạnh Phú | 8,25 | 8,50 | 9,50 | 0,0 | 43,00 | |
| 97 | 0475 | BHNQ5 | Đặng Nguyễn Phương | Vy | 14-03-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 9,25 | 9,00 | 0,0 | 43,00 | |
| 98 | 0213 | ALTV3 | Lê | Khanh | 28-07-200 | Đồng Nai | Phổ thông Thực hành Sư ph | 7,75 | 9,00 | 9,50 | 0,0 | 43,00 | |
| 99 | 0159 | BHNQ3 | Ngô Nhã Thanh | Mai | 03-03-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 8,00 | 8,75 | 9,50 | 0,0 | 43,00 | |
| 100 | 0551 | BHTB7 | Trần Lê Phương | Uyên | 21-08-200 | Đồng Nai | THCS Long Bình | 8,75 | 8,25 | 9,00 | 0,0 | 43,00 | |
| 101 | 0206 | ALTV4 | Ngụy Thị Thảo | My | 04-12-200 | Đồng Nai | THCS Thạnh Phú | 9,00 | 9,25 | 6,50 | 0,0 | 43,00 | |
| 102 | 0067 | BHNQ1 | Võ Minh | Anh | 31-07-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,00 | 9,00 | 9,00 | 0,0 | 43,00 | |
| 103 | 0595 | ALTV1 | Đường Hạc | Như | 15-01-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,50 | 9,25 | 9,50 | 0,0 | 43,00 | |
| 104 | 0035 | VCTA2 | Nguyễn Tấn | Phát | 16-05-200 | Đồng Nai | THCS Thạnh Phú | 8,00 | 8,75 | 9,50 | 0,0 | 43,00 | |
| 105 | 0378 | BHNQ5 | Lương Ngọc | Tỷ | 06-08-200 | Đồng Nai | THCS Tân An | 8,25 | 8,25 | 10,00 | 0,0 | 43,00 | |
| 106 | 0148 | BHNQ5 | Nguyễn Quỳnh | Trang | 17-07-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,25 | 8,75 | 9,00 | 0,0 | 43,00 | |
| 107 | 0018 | ALTV1 | Nguyễn Khả | Anh | 20-09-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Tân Phong | 8,25 | 9,25 | 8,00 | 0,0 | 43,00 | |
| 108 | 0413 | ALTV4 | Bùi Thị Thúy | Vy | 12-01-200 | Đồng Nai | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 7,75 | 8,75 | 9,75 | 0,0 | 42,75 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 109 | 0400 | VCTA1 | Phan Trịnh Nhật | Minh | 30-05-200 | Đồng Nai | THCS Thạnh Phú | 7,75 | 9,25 | 8,75 | 0,0 | 42,75 | |
| 110 | 0144 | BHNQ5 | Đặng Phương | Trang | 06-08-200 | Đồng Nai | TH-THCS- THPT Lê Quý | 8,00 | 8,50 | 9,75 | 0,0 | 42,75 | |
| 111 | 0135 | BHNQ3 | Lê Nguyễn Đức | Lưu | 21-09-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 9,50 | 8,75 | 0,0 | 42,75 | |
| 112 | 0062 | VCTA2 | Phạm Mai | Phương | 30-03-200 | Đồng Nai | THCS Võ Trường Toản | 7,75 | 9,00 | 9,25 | 0,0 | 42,75 | |
| 113 | 0449 | ALTV2 | Văn Hữu | Vượng | 01-02-200 | Đồng Nai | Phổ thông Thực hành Sư ph | 7,25 | 9,25 | 9,75 | 0,0 | 42,75 | |
| 114 | 0365 | ALTV3 | Phạm Ngọc | Hùng | 06-03-200 | Đồng Nai | THCS Thống Nhất | 7,75 | 9,25 | 8,75 | 0,0 | 42,75 | |
| 115 | 0017 | BHNQ3 | Hùng Ngọc Gia | Linh | 07-12-200 | TP. Hồ Chí Minh | TH-THCS-THPT Bùi Thị X | 8,00 | 9,00 | 8,75 | 0,0 | 42,75 | |
| 116 | 0525 | ALTV1 | Lại Thị Hồng | Ngọc | 01-12-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 9,25 | 8,25 | 0,0 | 42,75 | |
| 117 | 0184 | BHNQ1 | Nguyễn Hiếu Kim | An | 28-05-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,75 | 9,00 | 9,25 | 0,0 | 42,75 | |
| 118 | 0005 | BHNQ2 | Trần Duy | Hà | 30-01-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,25 | 8,50 | 9,25 | 0,0 | 42,75 | |
| 119 | 0486 | ALTV1 | Huỳnh Bảo | Ngân | 02-01-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 8,50 | 8,00 | 9,75 | 0,0 | 42,75 | |
| 120 | 0362 | ALTV2 | Nguyễn Trọng | Tấn | 03-10-200 | Đồng Nai | THCS Lê Quang Định | 8,00 | 8,75 | 9,00 | 0,0 | 42,50 | |
| 121 | 0404 | BHNQ2 | Phạm Đình | Khánh | 04-02-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 9,00 | 8,00 | 0,0 | 42,50 | |
| 122 | 0221 | ALTV2 | Phan Trịnh Hà | Linh | 03-10-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 8,75 | 8,50 | 0,0 | 42,50 | |
| 123 | 0643 | BHTB6 | Nguyễn Kim | Thư | 18-02-200 | Đồng Nai | Phổ thông Thực hành Sư ph | 8,00 | 8,50 | 9,50 | 0,0 | 42,50 | |
| 124 | 0164 | ALTV4 | Hoàng Hà | Linh | 02-09-200 | Ninh Thuận | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 8,25 | 8,00 | 10,00 | 0,0 | 42,50 | |
| 125 | 0590 | BHNQ4 | Trần Nguyễn Cẩm | Thủy | 30-11-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 8,75 | 8,50 | 0,0 | 42,50 | |
| 126 | 0323 | ALTV2 | Nguyễn Minh | Phúc | 20-04-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 8,75 | 8,50 | 0,0 | 42,50 | |
| 127 | 0051 | BHNQ5 | Nguyễn Hà Bảo | Thy | 12-01-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 9,50 | 9,00 | 0,0 | 42,50 | |
| 128 | 0764 | ALTV1 | Phan Ngọc Anh | Thư | 31-07-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,50 | 9,00 | 9,50 | 0,0 | 42,50 | |
| 129 | 0804 | ALTV1 | Phạm Nhã | Thy | 17-07-200 | TP Hồ Chí Minh | TH-THCS- THPT Lê Quý | 7,25 | 9,00 | 10,00 | 0,0 | 42,50 | |
| 130 | 0350 | ALTV1 | Nguyễn Minh | Khôi | 17-09-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Thống Nhất | 8,25 | 9,00 | 8,00 | 0,0 | 42,50 | |
| 131 | 0396 | BHTB2 | Nguyễn Thái | Đạt | 11-12-200 | Đồng Nai | THCS Trường Sa | 7,50 | 9,25 | 9,00 | 0,0 | 42,50 | |
| 132 | 0504 | ALTV1 | Nguyễn Vũ Đông | Nghi | 03-07-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,50 | 8,25 | 9,00 | 0,0 | 42,50 | |
| 133 | 0087 | ALTV4 | Tăng Thị Bích | Hà | 12-08-200 | Đồng Nai | THCS Trảng Dài | 8,50 | 8,75 | 8,00 | 0,0 | 42,50 | |
| 134 | 0232 | ALTV2 | Phạm Thanh | Lộc | 03-03-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 9,25 | 8,75 | 0,0 | 42,25 | |
| 135 | 0358 | ALTV2 | Nguyễn Khánh | Tâm | 14-05-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Thống Nhất | 7,75 | 8,75 | 9,25 | 0,0 | 42,25 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 136 | 0202 | ALTV2 | Ngô Đăng | Khôi | 31-03-200 | Thành phố Hồ C | THCS Lê Lợi | 7,00 | 9,50 | 9,25 | 0,0 | 42,25 | |
| 137 | 0352 | BHNQ2 | Phạm Hoàng | Khang | 28-03-200 | Đồng Nai | THCS Tân Phong | 8,00 | 9,00 | 8,25 | 0,0 | 42,25 | |
| 138 | 0449 | BHNQ3 | Huỳnh Nhật | Nguyên | 29-05-200 | Tp.Hồ Chí Minh | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 7,75 | 9,25 | 8,25 | 0,0 | 42,25 | |
| 139 | 0515 | BHNQ4 | Vương Trường | Thi | 21-01-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 8,75 | 8,25 | 1,0 | 42,25 | |
| 140 | 0474 | BHNQ3 | Nguyễn Lê | Nhâm | 18-03-200 | Đồng Nai | THCS Tân An | 8,50 | 8,25 | 8,75 | 0,0 | 42,25 | |
| 141 | 0416 | ALTV1 | Trần Ngọc Yến | Linh | 10-08-200 | Đồng Nai | THCS Lê Lợi | 8,75 | 8,00 | 8,75 | 0,0 | 42,25 | |
| 142 | 0539 | ALTV1 | Hà Thụy Như | Ngọc | 30-09-200 | Đồng Nai | THCS Lê Lợi | 7,75 | 8,50 | 9,75 | 0,0 | 42,25 | |
| 143 | 0034 | ALTV4 | Nguyễn Khánh | An | 26-02-200 | Đồng Nai | THCS Long Bình | 7,75 | 9,00 | 8,75 | 0,0 | 42,25 | |
| 144 | 0079 | ALTV3 | Trần Thế Hoàng | Phúc | 21-01-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 9,00 | 9,00 | 0,0 | 42,00 | |
| 145 | 0623 | BHNQ1 | Hà Hữu | Hào | 03-08-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,25 | 9,25 | 9,00 | 0,0 | 42,00 | |
| 146 | 0179 | ALTV3 | Nguyễn Ngọc Thu | Hà | 05-06-200 | Đồng Nai | Phổ thông Thực hành Sư ph | 7,75 | 8,75 | 9,00 | 0,0 | 42,00 | |
| 147 | 0184 | ALTV3 | Ngô Lê Đức | Hiếu | 03-12-200 | Đồng Nai | TH-THCS-THPT Bùi Thị X | 7,50 | 9,00 | 9,00 | 0,0 | 42,00 | |
| 148 | 0254 | ALTV4 | Phạm Xuân | Nguyên | 23-04-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 9,00 | 8,50 | 0,0 | 42,00 | |
| 149 | 0008 | BHNQ2 | Nguyễn Ngọc Khánh | Hà | 18-11-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 9,00 | 9,00 | 0,0 | 42,00 | |
| 150 | 0014 | BHNQ5 | Lâm Ngọc Bảo | Thư | 11-02-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,50 | 9,00 | 8,00 | 1,0 | 42,00 | |
| 151 | 0490 | ALTV1 | Hoàng Kim | Ngân | 17-01-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 8,00 | 9,50 | 0,0 | 42,00 | |
| 152 | 0104 | VCTA1 | Nguyễn Trọng | Cường | 25-03-200 | Đồng Nai | THCS Thạnh Phú | 7,50 | 9,25 | 8,50 | 0,0 | 42,00 | |
| 153 | 0208 | BHNQ3 | Nguyễn Quang | Minh | 27-07-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,00 | 9,00 | 8,00 | 0,0 | 42,00 | |
| 154 | 0427 | BHNQ4 | Nguyễn Quốc | Thái | 13-01-200 | Đồng Nai | THCS Hiệp Hòa | 7,75 | 9,00 | 8,50 | 0,0 | 42,00 | |
| 155 | 0338 | ALTV1 | Ngô Ngọc Đăng | Khoa | 21-08-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 8,25 | 8,25 | 9,00 | 0,0 | 42,00 | |
| 156 | 0260 | ALTV1 | Nguyễn Hoàng | Hiệp | 15-03-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 8,75 | 9,00 | 0,0 | 42,00 | |
| 157 | 0444 | BHNQ3 | Nguyễn Ngọc Khôi | Nguyên | 13-01-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,25 | 9,00 | 9,50 | 0,0 | 42,00 | |
| 158 | 0237 | ALTV1 | Lê Phạm Gia | Hân | 19-02-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,25 | 8,00 | 9,50 | 0,0 | 42,00 | |
| 159 | 0267 | BHNQ4 | Nguyễn Thị Thanh | Quyên | 20-06-200 | Đồng Nai | THCS Tân Hạnh | 8,00 | 8,75 | 8,50 | 0,0 | 42,00 | |
| 160 | 0234 | ALTV1 | Lê Gia | Hân | 07-09-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,00 | 8,25 | 9,50 | 0,0 | 42,00 | |
| 161 | 0536 | ALTV1 | Nguyễn Bảo Hồng | Ngọc | 27-03-200 | Đồng Nai | THCS Lê Lợi | 8,00 | 9,00 | 8,00 | 0,0 | 42,00 | |
| 162 | 0081 | ALTV1 | Đinh Nguyễn Thúy | An | 04-11-200 | Đồng Nai | THCS An Bình | 8,50 | 7,75 | 9,50 | 0,0 | 42,00 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 163 | 0878 | ALTV1 | Lê Thị Cẩm | Tú | 12-03-200 | Đồng Nai | THCS Trường Sa | 7,75 | 8,75 | 9,00 | 0,0 | 42,00 | |
| 164 | 0922 | ALTV1 | Nguyễn Lương Tường | Vy | 04-07-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Bình Đa | 8,00 | 8,50 | 9,00 | 0,0 | 42,00 | |
| 165 | 0155 | BHNQ3 | Đôn Phùng Nhật | Mai | 11-08-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,50 | 9,25 | 8,50 | 0,0 | 42,00 | |
| 166 | 0215 | BHNQ5 | Triệu Ngọc | Trân | 09-09-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,50 | 9,25 | 8,50 | 0,0 | 42,00 | |
| 167 | 0313 | ALTV2 | Phạm Hoàng Nhật | Phát | 19-10-200 | Đồng Nai | TH-THCS-THPT Song Ngữ | 7,75 | 9,00 | 8,50 | 0,0 | 42,00 | |
| 168 | 0028 | BHNQ3 | Phùng Khánh | Linh | 12-01-200 | Đồng Nai | THCS Thống Nhất | 8,50 | 8,25 | 8,50 | 0,0 | 42,00 | |
| 169 | 0039 | ALTV1 | Phạm Giáp Quỳnh | Anh | 03-12-200 | Đồng Nai | THCS Trảng Dài | 8,50 | 8,00 | 8,75 | 0,0 | 41,75 | |
| 170 | 0349 | ALTV1 | Đặng Lê Minh | Khôi | 26-05-200 | Thành phố Hồ C | Tiểu học-THCS Nguyễn Kh | 8,75 | 7,75 | 8,75 | 0,0 | 41,75 | |
| 171 | 0292 | BHTB1 | Lương Thế | Anh | 24-11-200 | Đồng Nai | THCS Tân Tiến | 8,00 | 9,00 | 7,75 | 0,0 | 41,75 | |
| 172 | 0102 | ALTV1 | Nguyễn Quốc | Bảo | 02-03-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 8,00 | 9,25 | 0,0 | 41,75 | |
| 173 | 0520 | ALTV1 | Nguyễn Trần Bảo | Ngọc | 11-08-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,50 | 8,75 | 9,25 | 0,0 | 41,75 | |
| 174 | 0719 | BHTB7 | Phạm Khánh | Vy | 03-08-200 | Đồng Nai | THCS Long Bình | 7,25 | 9,25 | 8,75 | 0,0 | 41,75 | |
| 175 | 0404 | ALTV2 | Nguyễn Minh | Trang | 10-09-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 9,00 | 8,75 | 0,0 | 41,75 | |
| 176 | 0286 | ALTV3 | Trần Ngọc Anh | Thư | 21-05-200 | Lâm Đồng | Phổ thông Thực hành Sư ph | 8,50 | 8,00 | 8,75 | 0,0 | 41,75 | |
| 177 | 0746 | ALTV1 | Đặng Nguyễn Phương | Thùy | 10-07-200 | Đồng Nai | THCS Lê Lợi | 7,75 | 9,00 | 8,25 | 0,0 | 41,75 | |
| 178 | 0776 | ALTV1 | Trần Hoàng Minh | Thư | 23-09-200 | Tp Hồ Chí Minh | Phổ thông Thực hành Sư ph | 7,50 | 8,75 | 9,25 | 0,0 | 41,75 | |
| 179 | 0796 | ALTV1 | Lê Huỳnh Bảo | Thy | 05-02-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 8,25 | 8,75 | 0,0 | 41,75 | |
| 180 | 0823 | ALTV1 | Hà Mai Thảo | Trang | 10-01-200 | Quảng Bình | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 7,75 | 9,00 | 8,25 | 0,0 | 41,75 | |
| 181 | 0853 | ALTV1 | Nguyễn Thanh | Trúc | 15-09-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 6,75 | 9,25 | 9,75 | 0,0 | 41,75 | |
| 182 | 0082 | ALTV3 | Cái Ngọc Minh | Quang | 08-12-200 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 7,50 | 9,25 | 8,25 | 0,0 | 41,75 | |
| 183 | 0307 | ALTV2 | Nguyễn Thị Thục | Như | 05-02-200 | Tp. Hồ Chí Minh | TH-THCS-THPT Song ngữ | 7,25 | 9,00 | 9,25 | 0,0 | 41,75 | |
| 184 | 0070 | ALTV3 | Lê Hoàng Ái | Nhân | 19-02-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 9,00 | 7,75 | 0,0 | 41,75 | |
| 185 | 0489 | ALTV2 | Trần Nguyễn Gia | Lợi | 07-05-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,50 | 9,25 | 8,25 | 0,0 | 41,75 | |
| 186 | 0397 | ALTV3 | Mai Hoàng Đông | Phương | 25-08-200 | Thành phố Hồ C | THCS Thạnh Phú | 7,00 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 41,75 | |
| 187 | 0234 | BHNQ4 | Phạm Hồng | Quân | 14-01-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,50 | 9,00 | 8,75 | 0,0 | 41,75 | |
| 188 | 0203 | BHNQ3 | Nguyễn Song Phương | Minh | 24-07-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,50 | 8,25 | 8,25 | 0,0 | 41,75 | |
| 189 | 0277 | BHNQ5 | Võ Lê Thanh | Trúc | 21-01-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,00 | 9,00 | 7,75 | 0,0 | 41,75 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 190 | 0474 | BHNQ2 | Lê Anh | Khôi | 07-10-200 | Tp. Hồ Chí Minh | TH-THCS-THPT Song Ngữ | 8,50 | 7,75 | 9,25 | 0,0 | 41,75 | |
| 191 | 0084 | BHNQ2 | Trần Gia | Hân | 23-10-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 8,00 | 8,25 | 9,25 | 0,0 | 41,75 | |
| 192 | 0576 | BHNQ1 | Đoàn Phương | Đông | 17-01-200 | Nam Định | THCS Hùng Vương | 7,25 | 9,25 | 8,75 | 0,0 | 41,75 | |
| 193 | 0271 | BHNQ3 | Trần Ngọc Kỳ | Nam | 02-04-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,25 | 9,25 | 6,75 | 0,0 | 41,75 | |
| 194 | 0559 | ALTV1 | Nguyễn Minh | Nhật | 07-01-200 | TP. Hồ Chí Minh | THCS Võ Trường Toản | 7,25 | 9,00 | 9,00 | 0,0 | 41,50 | |
| 195 | 0492 | ALTV1 | Nguyễn Kim | Ngân | 05-07-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,50 | 9,00 | 8,50 | 0,0 | 41,50 | |
| 196 | 0104 | ALTV2 | Trần Thanh | Hải | 23-03-200 | Đồng Nai | THCS Thạnh Phú | 8,00 | 9,00 | 7,50 | 0,0 | 41,50 | |
| 197 | 0394 | ALTV3 | Trần Lê Tấn | Phúc | 11-08-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 9,50 | 7,00 | 0,0 | 41,50 | |
| 198 | 0256 | BHNQ2 | Lầu Minh | Huy | 02-08-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,25 | 8,50 | 9,00 | 1,0 | 41,50 | |
| 199 | 0654 | ALTV1 | Nguyễn Mai | Phương | 02-07-200 | Đắk Lắk | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 8,00 | 8,25 | 9,00 | 0,0 | 41,50 | |
| 200 | 0334 | ALTV1 | Giang Anh | Khoa | 15-01-200 | Đồng Nai | Phổ thông Thực hành Sư ph | 7,00 | 9,00 | 9,50 | 0,0 | 41,50 | |
| 201 | 0001 | ALTV4 | Lê Duy | Anh | 03-03-200 | Đồng Nai | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 7,75 | 9,25 | 7,50 | 0,0 | 41,50 | |
| 202 | 0019 | BHNQ2 | Vũ Phương | Hà | 26-06-200 | Quảng Ninh | THCS Quyết Thắng | 7,50 | 9,25 | 8,00 | 0,0 | 41,50 | |
| 203 | 0133 | ALTV4 | Nguyễn Khánh | Huy | 15-12-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 8,75 | 8,00 | 8,00 | 0,0 | 41,50 | |
| 204 | 0582 | BHNQ4 | Phạm Phương | Thùy | 07-07-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,75 | 8,00 | 8,00 | 0,0 | 41,50 | |
| 205 | 0116 | ALTV2 | Nguyễn Trần Ngọc | Hiếu | 01-03-200 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 7,25 | 8,75 | 9,50 | 0,0 | 41,50 | |
| 206 | 0524 | BHTB1 | Nguyễn Hữu Quốc | Bảo | 23-08-200 | Đồng Nai | Phổ thông Thực hành Sư ph | 7,00 | 9,00 | 9,50 | 0,0 | 41,50 | |
| 207 | 0423 | BHNQ4 | Lê Hữu | Thái | 05-02-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 8,50 | 8,00 | 0,0 | 41,50 | |
| 208 | 0258 | BHTB6 | Trần Hoàng Ngân | Tâm | 24-09-200 | Thành phố Hồ C | THCS Lê Lợi | 7,75 | 9,00 | 8,00 | 0,0 | 41,50 | |
| 209 | 0052 | BHNQ3 | Huỳnh Ngọc Thủy | Linh | 15-10-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,25 | 8,50 | 8,00 | 0,0 | 41,50 | |
| 210 | 0270 | ALTV2 | Võ Nguyễn Thanh | Ngân | 07-12-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 9,25 | 7,00 | 0,0 | 41,50 | |
| 211 | 0274 | ALTV2 | Nguyễn Hoàng Bảo | Ngọc | 07-04-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,75 | 9,25 | 7,50 | 0,0 | 41,50 | |
| 212 | 0041 | ALTV1 | Trịnh Lê Quỳnh | Anh | 03-10-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,25 | 7,75 | 9,50 | 0,0 | 41,50 | |
| 213 | 0681 | BHTB5 | Hoàng Bảo | Phúc | 29-01-200 | Đồng Nai | THCS Bình Đa | 8,00 | 7,75 | 9,00 | 1,0 | 41,50 | |
| 214 | 0099 | VCTA2 | Võ Tấn | Sang | 27-05-200 | Đồng Nai | THCS Thạnh Phú | 7,50 | 8,50 | 9,50 | 0,0 | 41,50 | |
| 215 | 0555 | BHNQ1 | Tống Hải | Đăng | 22-09-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,75 | 8,25 | 9,50 | 0,0 | 41,50 | |
| 216 | 0349 | BHNQ2 | Lê Nguyễn Gia | Khang | 20-07-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,25 | 9,25 | 8,25 | 0,0 | 41,25 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 217 | 0454 | BHNQ1 | Phạm Huỳnh Ánh | Dương | 23-03-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,50 | 8,00 | 8,25 | 0,0 | 41,25 | |
| 218 | 0446 | BHNQ3 | Lê Hoàng Khởi | Nguyên | 22-02-200 | Đồng Nai | THCS Quyết Thắng | 8,25 | 7,50 | 9,75 | 0,0 | 41,25 | |
| 219 | 0407 | BHNQ4 | Đỗ Hữu | Thành | 20-05-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 9,00 | 8,75 | 0,0 | 41,25 | |
| 220 | 0868 | ALTV1 | Hồ Hoàng Ánh | Tuyết | 02-09-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Tân An | 8,00 | 8,50 | 8,25 | 0,0 | 41,25 | |
| 221 | 0012 | ALTV1 | Nguyễn Thị Hà | Anh | 01-05-200 | Đồng Nai | THCS Trảng Dài | 7,25 | 8,75 | 9,25 | 0,0 | 41,25 | |
| 222 | 0076 | ALTV1 | Bùi Phú | An | 23-12-200 | Tp. Hồ Chí Minh | TH-THCS-THPT Song Ngữ | 7,00 | 9,25 | 8,75 | 0,0 | 41,25 | |
| 223 | 0175 | ALTV4 | Hoàng Phương | Linh | 03-07-200 | Đồng Nai | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 8,25 | 8,00 | 8,75 | 0,0 | 41,25 | |
| 224 | 0190 | BHTB6 | Phan Anh | Tài | 20-11-200 | Tp Hồ Chí Minh | Phổ thông Thực hành Sư ph | 7,25 | 9,25 | 8,25 | 0,0 | 41,25 | |
| 225 | 0326 | ALTV1 | Phạm Nguyễn Minh | Kha | 15-02-200 | Vĩnh Long | Phổ thông Thực hành Sư ph | 7,50 | 9,00 | 8,25 | 0,0 | 41,25 | |
| 226 | 0105 | ALTV2 | Nguyễn Xuân | Hải | 31-07-200 | Đồng Nai | THCS Bùi Hữu Nghĩa | 8,00 | 8,25 | 8,75 | 0,0 | 41,25 | |
| 227 | 0623 | BHNQ4 | Nguyễn Anh | Thư | 19-12-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 8,50 | 8,75 | 0,0 | 41,25 | |
| 228 | 0330 | BHNT2 | Nguyễn Ngọc Thanh | Tâm | 17-01-200 | Đồng Nai | THCS Hoàng Diệu | 7,75 | 8,25 | 9,25 | 0,0 | 41,25 | |
| 229 | 0037 | BHNQ1 | Nguyễn Huy | Anh | 19-09-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,25 | 9,25 | 8,25 | 0,0 | 41,25 | |
| 230 | 0411 | ALTV4 | Lê Thảo | Vy | 10-02-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 9,00 | 6,75 | 0,0 | 41,25 | |
| 231 | 0261 | BHNQ2 | Cao Nhật | Huy | 30-08-200 | Đồng Nai | THCS Thống Nhất | 7,25 | 9,00 | 8,50 | 0,0 | 41,00 | |
| 232 | 0214 | BHTB5 | Võ Hoàng | Nguyên | 06-01-200 | Đồng Nai | THCS Trường Sa | 7,25 | 9,00 | 8,50 | 0,0 | 41,00 | |
| 233 | 0467 | ALTV2 | Lê Hoàng | Bách | 12-02-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 9,25 | 8,00 | 0,0 | 41,00 | |
| 234 | 0527 | BHNQ5 | Du Chí | Vỹ | 02-12-200 | Đồng Nai | TH-THCS- THPT Lê Quý | 7,75 | 8,00 | 9,50 | 0,0 | 41,00 | |
| 235 | 0283 | BHNQ1 | Trần Quốc | Bảo | 20-05-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,25 | 9,00 | 8,50 | 0,0 | 41,00 | |
| 236 | 0117 | ALTV1 | Lê Đàm Minh | Châu | 18-10-200 | Đồng Nai | THCS Trường Sa | 7,25 | 8,75 | 9,00 | 0,0 | 41,00 | |
| 237 | 0196 | BHNQ3 | Nguyễn Nhật | Minh | 09-06-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,00 | 8,25 | 8,50 | 0,0 | 41,00 | |
| 238 | 0161 | ALTV2 | Phạm Minh | Hy | 10-05-200 | Đồng Nai | THCS Thống Nhất | 6,75 | 9,25 | 9,00 | 0,0 | 41,00 | |
| 239 | 0483 | ALTV2 | Nguyễn Gia | Khiêm | 11-09-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 6,75 | 9,00 | 9,50 | 0,0 | 41,00 | |
| 240 | 0104 | ALTV3 | Nguyễn Mai | Trang | 06-08-200 | Tp. Hồ Chí Minh | TH-THCS-THPT Song Ngữ | 7,25 | 8,50 | 9,50 | 0,0 | 41,00 | |
| 241 | 0363 | ALTV2 | Nguyễn Đức | Thanh | 11-07-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,00 | 9,50 | 8,00 | 0,0 | 41,00 | |
| 242 | 0469 | ALTV1 | Nguyễn Ngọc Hà | My | 02-10-200 | Đồng Nai | THCS Thống Nhất | 6,75 | 9,00 | 9,50 | 0,0 | 41,00 | |
| 243 | 0050 | ALTV1 | Nguyễn Võ Trâm | Anh | 22-06-200 | Đồng Nai | THCS Quyết Thắng | 7,25 | 8,50 | 9,50 | 0,0 | 41,00 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 244 | 0549 | BHNQ4 | Lê Thị Hoàng | Thơ | 31-07-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,50 | 9,25 | 7,50 | 0,0 | 41,00 | |
| 245 | 0657 | ALTV1 | Mai Minh | Phương | 26-05-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 8,25 | 8,50 | 0,0 | 41,00 | |
| 246 | 0237 | BHTB2 | Vũ Phước | Duy | 03-12-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Tân Tiến | 8,50 | 9,25 | 5,50 | 0,0 | 41,00 | |
| 247 | 0345 | ALTV4 | Mã Thanh Bảo | Thy | 12-11-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,50 | 8,50 | 7,00 | 0,0 | 41,00 | |
| 248 | 0371 | BHTB7 | Nguyễn Khánh Thanh | Trúc | 22-12-200 | Đồng Nai | THCS Trường Sa | 8,00 | 9,00 | 7,00 | 0,0 | 41,00 | |
| 249 | 0312 | BHTB4 | Cao Hoàng Khánh | Linh | 26-10-200 | Đồng Nai | THCS Lê Quang Định | 7,00 | 9,25 | 7,25 | 1,0 | 40,75 | |
| 250 | 0386 | BHNQ3 | Tô Thái Bảo | Ngọc | 01-01-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,50 | 8,75 | 8,25 | 0,0 | 40,75 | |
| 251 | 0451 | BHNQ3 | Nguyễn Phương | Nguyên | 01-05-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,25 | 9,00 | 8,25 | 0,0 | 40,75 | |
| 252 | 0453 | ALTV2 | Nguyễn Thảo | Vy | 05-10-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,00 | 9,00 | 8,75 | 0,0 | 40,75 | |
| 253 | 0929 | ALTV1 | Lê Thị Yến | Vy | 23-04-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,00 | 8,75 | 9,25 | 0,0 | 40,75 | |
| 254 | 0425 | ALTV3 | Dương Thanh | Trúc | 16-03-200 | Đồng Nai | chuyên Lương Thế Vinh (T | 6,75 | 9,25 | 8,75 | 0,0 | 40,75 | |
| 255 | 0438 | BHTB1 | Đinh Hoàng | Ân | 12-01-200 | Đồng Nai | THCS Lê Lợi | 7,50 | 9,00 | 7,75 | 0,0 | 40,75 | |
| 256 | 0222 | ALTV1 | Lăng Hồng | Hạnh | 24-02-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 7,50 | 9,25 | 0,0 | 40,75 | |
| 257 | 0132 | ALTV4 | Trần Gia | Huy | 16-11-200 | Đồng Nai | TH-THCS-THPT Bùi Thị X | 8,50 | 7,75 | 8,25 | 0,0 | 40,75 | |
| 258 | 0253 | VCTA1 | Trần Lý Như | Huyền | 16-12-200 | Đồng Nai | THCS Võ Trường Toản | 9,00 | 8,75 | 5,25 | 0,0 | 40,75 | |
| 259 | 0582 | BHNQ1 | Ngô Ngọc | Đồng | 01-12-200 | Đồng Nai | THCS Thống Nhất | 7,00 | 9,25 | 8,25 | 0,0 | 40,75 | |
| 260 | 0606 | ALTV1 | Võ Thanh | Như | 18-04-200 | Tp. Hồ Chí Minh | TH-THCS-THPT Song Ngữ | 8,25 | 7,25 | 9,75 | 0,0 | 40,75 | |
| 261 | 0340 | BHNQ1 | Lương Thị Uyên | Chi | 26-09-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 8,25 | 9,25 | 0,0 | 40,75 | |
| 262 | 0135 | ALTV2 | Nguyễn Quốc | Huân | 07-12-200 | Quảng Trị | THCS Tân Bửu | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 0,0 | 40,50 | |
| 263 | 0139 | VCTA2 | Hồ Đỗ Như | Thảo | 04-06-200 | Đồng Nai | THCS Võ Trường Toản | 6,75 | 9,00 | 9,00 | 0,0 | 40,50 | |
| 264 | 0371 | ALTV4 | Đinh Thị Bảo | Trâm | 28-01-200 | Đồng Nai | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 8,25 | 7,75 | 8,50 | 0,0 | 40,50 | |
| 265 | 0061 | ALTV2 | Đỗ Hoàng Anh | Duy | 15-01-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 9,00 | 8,00 | 0,0 | 40,50 | |
| 266 | 0205 | BHNQ2 | Chắng Thị Diệu | Hồng | 21-08-200 | Đồng Nai | THCS Hiệp Hòa | 7,75 | 7,50 | 9,00 | 1,0 | 40,50 | |
| 267 | 0644 | BHNH4 | Hoàng Thị Thanh | Vân | 01-12-200 | Đồng Nai | THCS Tam Phước | 8,75 | 8,00 | 7,00 | 0,0 | 40,50 | |
| 268 | 0618 | BHNQ1 | Đỗ Nguyễn Anh | Hào | 04-03-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 6,75 | 9,25 | 8,50 | 0,0 | 40,50 | |
| 269 | 0042 | BHNQ3 | Nguyễn Phương | Linh | 10-09-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 9,00 | 7,25 | 8,00 | 0,0 | 40,50 | |
| 270 | 0396 | TBTN3 | Lê Trịnh Ngọc | Như | 03-02-200 | Đồng Nai | TH-THCS-THPT Trần Đại | 8,25 | 7,75 | 8,50 | 0,0 | 40,50 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 271 | 0376 | BHNQ1 | Nguyễn Hoàng | Dung | 12-01-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 8,00 | 8,00 | 8,50 | 0,0 | 40,50 | |
| 272 | 0472 | BHNH2 | Nguyễn Tuệ | Minh | 22-11-200 | Đồng Nai | THCS Phước Tân 1 | 8,50 | 7,50 | 8,50 | 0,0 | 40,50 | |
| 273 | 0506 | BHNQ2 | Nguyễn Anh | Khôi | 15-07-200 | Đồng Nai | THCS Hiệp Hòa | 7,75 | 9,25 | 6,50 | 0,0 | 40,50 | |
| 274 | 0586 | BHNQ1 | Vũ Trần Anh | Đức | 26-11-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 8,50 | 9,00 | 0,0 | 40,50 | |
| 275 | 0580 | BHNQ3 | Lê Ngọc Yến | Nhi | 18-09-200 | Đồng Nai | THCS Tân Bửu | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 0,0 | 40,50 | |
| 276 | 0059 | BHNQ3 | Phan Thị Yến | Linh | 15-01-200 | Đồng Nai | THCS Nguyễn Văn Trỗi | 8,25 | 9,00 | 6,00 | 0,0 | 40,50 | |
| 277 | 0850 | ALTV1 | Trần Trọng | Trung | 13-01-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 8,25 | 9,50 | 0,0 | 40,50 | |
| 278 | 0412 | BHTB2 | Phùng Tiến | Đạt | 01-08-200 | Đồng Nai | THCS Trảng Dài | 7,00 | 9,25 | 8,00 | 0,0 | 40,50 | |
| 279 | 0516 | ALTV1 | Lê Bảo | Ngọc | 04-05-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 8,75 | 8,50 | 0,0 | 40,50 | |
| 280 | 0045 | ALTV4 | Bùi Khánh | Băng | 02-09-200 | Đồng Nai | THCS Lê Quang Định | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 0,0 | 40,50 | |
| 281 | 0387 | BHNQ5 | Nguyễn Ngọc Phương | Uyên | 11-01-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,25 | 9,00 | 8,00 | 0,0 | 40,50 | |
| 282 | 0503 | BHNQ3 | Nguyễn Huỳnh | Nhật | 08-08-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 6,75 | 9,25 | 7,50 | 1,0 | 40,50 | |
| 283 | 0321 | ALTV2 | Trần Gia | Phúc | 01-01-200 | Đồng Nai | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 7,50 | 9,25 | 7,00 | 0,0 | 40,50 | |
| 284 | 0720 | ALTV1 | Nguyễn Thị Phương | Thảo | 22-11-200 | Đồng Nai | THCS Trảng Dài | 7,25 | 8,25 | 9,50 | 0,0 | 40,50 | |
| 285 | 0244 | ALTV4 | Lê Nguyễn Thảo | Ngọc | 12-06-200 | Đồng Nai | Phổ thông Thực hành Sư ph | 8,25 | 7,75 | 8,50 | 0,0 | 40,50 | |
| 286 | 0270 | ALTV4 | Nguyễn Trần Thảo | Nhi | 10-10-200 | Tp Hồ Chí Minh | Phổ thông Thực hành Sư ph | 8,00 | 7,75 | 9,00 | 0,0 | 40,50 | |
| 287 | 0095 | ALTV1 | Trương Hoàng | Bách | 05-08-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 6,25 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 288 | 0643 | ALTV1 | Phạm Bích | Phương | 09/06/200 | Đồng Nai | THCS Long Bình Tân | 7,50 | 8,25 | 8,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 289 | 0062 | BHNQ5 | Võ Ngọc Bảo | Thy | 26-09-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,00 | 8,75 | 8,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 290 | 0677 | ALTV1 | Trần Liên Tú | Quân | 05-08-200 | Khánh Hòa | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 8,00 | 9,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 291 | 0049 | ALTV1 | Nguyễn Trần Trâm | Anh | 05-10-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 8,50 | 8,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 292 | 0298 | ALTV2 | Nguyễn Võ Khánh | Nhi | 13-08-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 9,00 | 7,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 293 | 0020 | ALTV1 | Vũ Ngọc Mai | Anh | 25-02-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 7,50 | 9,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 294 | 0072 | ALTV1 | Võ Hoàng | An | 28-01-200 | Đồng Nai | THCS Trường Sa | 7,00 | 8,50 | 9,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 295 | 0007 | BHNQ5 | Hồ Thị Anh | Thư | 25-07-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 8,25 | 7,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 296 | 0486 | BHNQ3 | Lưu Thiện | Nhân | 11-01-200 | Tp. Hồ Chí Minh | TH-THCS-THPT Song ngữ | 6,25 | 9,25 | 9,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 297 | 0083 | ALTV2 | Nguyễn Quốc | Đạt | 31-08-200 | Tây Ninh | THCS Hòa Hưng | 7,50 | 9,00 | 7,25 | 0,0 | 40,25 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 298 | 0164 | BHNQ3 | Nguyễn Thị Xuân | Mai | 01-03-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,25 | 8,25 | 9,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 299 | 0192 | BHNQ3 | Hà Ngọc | Minh | 01-01-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,50 | 7,75 | 7,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 300 | 0214 | ALTV1 | Trần Long | Hải | 31-12-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 9,00 | 7,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 301 | 0163 | ALTV2 | Nguyễn Đình | Khang | 05-08-200 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Quyết Thắng | 6,75 | 9,00 | 8,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 302 | 0765 | ALTV1 | Trịnh Ngọc Anh | Thư | 08-08-200 | Đồng Nai | TH-THCS-THPT Song ngữ | 7,00 | 8,50 | 9,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 303 | 0586 | ALTV1 | Nguyễn Trần Yến | Nhi | 09-06-200 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 7,75 | 8,00 | 8,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 304 | 0831 | ALTV1 | Hoàng Mai | Trâm | 23-01-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,50 | 8,50 | 8,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 305 | 0052 | BHNQ4 | Nguyễn Đình | Phát | 19-02-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,50 | 8,75 | 7,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 306 | 0241 | ALTV2 | Nguyễn Đức | Minh | 23-03-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 6,75 | 9,00 | 8,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 307 | 0446 | ALTV2 | Đỗ Trọng Thành | Vinh | 27-04-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 8,25 | 8,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 308 | 0335 | BHTB4 | Nguyễn Yến | Linh | 03-12-200 | Thái Bình | THCS Long Bình | 6,50 | 9,00 | 9,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 309 | 0288 | BHTB4 | Nguyễn Thùy | Linh | 04-06-200 | Đồng Nai | THCS Long Bình | 7,75 | 8,25 | 8,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 310 | 0308 | BHTB4 | Phạm Trúc | Linh | 15-03-200 | Đồng Nai | THCS Lê Lợi | 7,75 | 7,75 | 9,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 311 | 0257 | BHNQ2 | Phạm Minh | Huy | 09-05-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Thống Nhất | 7,75 | 8,75 | 7,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 312 | 0409 | BHNQ2 | Phạm Hồng | Khánh | 11-12-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 8,75 | 7,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 313 | 0004 | BHNQ2 | Phan Lê Bảo | Hà | 29-09-200 | Đồng Nai | TH-THCS- THPT Lê Quý | 8,50 | 7,25 | 8,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 314 | 0498 | BHNQ2 | Nguyễn Minh | Khôi | 05-10-200 | Đồng Nai | TH-THCS- THPT Lê Quý | 7,00 | 8,50 | 9,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 315 | 0399 | BHNT2 | Bùi Hoàng Vịnh | Thi | 08-07-200 | Đồng Nai | THCS Lý Tự Trọng | 8,00 | 7,75 | 8,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 316 | 0400 | ALTV2 | Trần Kim | Toàn | 28-10-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,00 | 8,75 | 8,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 317 | 0717 | BHTB2 | Chu Ngọc Gia | Hân | 27-09-200 | Đồng Nai | THCS Lê Lợi | 7,25 | 9,00 | 7,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 318 | 0371 | ALTV2 | Hoàng Đức | Thắng | 28-10-200 | Tp Hà Nội | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 8,50 | 8,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 319 | 0172 | ALTV4 | Đào Mai | Linh | 27-05-200 | Nghệ An | THCS Võ Trường Toản | 8,25 | 7,75 | 8,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 320 | 0510 | BHNQ1 | Lâm Quốc | Đạt | 04-02-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 8,50 | 6,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 321 | 0079 | ALTV4 | Trần Ngọc | Đức | 10-09-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 8,75 | 8,25 | 0,0 | 40,25 | |
| 322 | 0210 | BHNQ2 | Nguyễn Đặng Khánh | Huyền | 19-06-200 | Hà Tĩnh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,00 | 8,75 | 8,75 | 0,0 | 40,25 | |
| 323 | 0040 | BHNQ1 | Trịnh Kim | Anh | 30-01-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 6,50 | 9,00 | 9,00 | 0,0 | 40,00 | |
| 324 | 0136 | ALTV1 | Chu Thị Ngọc | Dịu | 25-01-200 | Nghệ An | THCS Trần Hưng Đạo | 8,50 | 7,00 | 9,00 | 0,0 | 40,00 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 325 | 0342 | ALTV1 | Hà Minh | Khoa | 17-01-200 | TP Hồ Chí Minh | TH-THCS- THPT Lê Quý | 7,25 | 8,50 | 8,50 | 0,0 | 40,00 | |
| 326 | 0369 | BHNQ2 | Nguyễn Trương Nhật | Khang | 07-08-200 | Phú Yên | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 8,75 | 7,50 | 0,0 | 40,00 | |
| 327 | 0100 | ALTV2 | Lê Đại | Hải | 24-06-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,00 | 8,50 | 9,00 | 0,0 | 40,00 | |
| 328 | 0302 | BHTB7 | Trịnh Phương | Trinh | 11-10-200 | Đồng Nai | Phổ thông Thực hành Sư ph | 7,50 | 9,00 | 7,00 | 0,0 | 40,00 | |
| 329 | 0065 | ALTV3 | Nguyễn Ngọc Bình | Nguyên | 01-02-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 7,00 | 8,75 | 8,50 | 0,0 | 40,00 | |
| 330 | 0399 | ALTV4 | Mai Phương | Uyên | 17-02-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 8,50 | 7,50 | 0,0 | 40,00 | |
| 331 | 0458 | ALTV2 | Nguyễn Mai Tường | Vy | 24-08-200 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Quyết Thắng | 8,25 | 7,25 | 9,00 | 0,0 | 40,00 | |
| 332 | 0156 | ALTV4 | Vũ Quỳnh Trúc | Lam | 15-05-200 | Đồng Nai | THCS Lê Lợi | 8,00 | 7,75 | 8,50 | 0,0 | 40,00 | |
| 333 | 0710 | BHTB7 | Nguyễn Ngọc Hà | Vy | 25-02-200 | Đồng Nai | THCS Trảng Dài | 7,00 | 9,00 | 8,00 | 0,0 | 40,00 | |
| 334 | 0022 | ALTV1 | Nguyễn Minh | Anh | 29-03-200 | Đồng Nai | THCS Tân Phong | 8,50 | 7,75 | 7,50 | 0,0 | 40,00 | |
| 335 | 0175 | BHNQ4 | Ngô Lương Minh | Phương | 13-12-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,25 | 8,75 | 8,00 | 0,0 | 40,00 | |
| 336 | 0366 | ALTV1 | Nguyễn Song | Kim | 29-08-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 8,00 | 7,75 | 8,50 | 0,0 | 40,00 | |
| 337 | 0375 | TBTN2 | Nguyễn Đăng | Khoa | 05-03-200 | Đồng Nai | TH-THCS-THPT Trịnh Ho | 7,50 | 8,75 | 7,50 | 0,0 | 40,00 | |
| 338 | 0258 | ALTV4 | Trần Minh | Nhật | 18-05-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 8,25 | 8,50 | 0,0 | 40,00 | |
| 339 | 0010 | BHNQ5 | Trần Anh | Thư | 12-03-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 6,75 | 8,50 | 9,50 | 0,0 | 40,00 | |
| 340 | 0158 | VCTA1 | Nguyễn Tiến | Đạt | 25-07-200 | Đồng Nai | THCS Thạnh Phú | 7,75 | 7,50 | 9,50 | 0,0 | 40,00 | |
| 341 | 0256 | ALTV1 | Nguyễn Đỗ Trọng | Hiếu | 18-05-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 6,50 | 8,75 | 9,50 | 0,0 | 40,00 | |
| 342 | 0311 | BHNQ1 | Nguyễn Thiên | Cầm | 01-01-200 | Tp. Hồ Chí Minh | TH-THCS-THPT Song Ngữ | 6,25 | 9,00 | 9,50 | 0,0 | 40,00 | |
| 343 | 0269 | ALTV4 | Lê Trần Thảo | Nhi | 03-02-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,00 | 9,00 | 7,75 | 0,0 | 39,75 | |
| 344 | 0685 | ALTV1 | Trần Ngọc Khánh | Quỳnh | 10-12-200 | TP Hồ Chí Minh | TH-THCS- THPT Lê Quý | 7,50 | 8,25 | 8,25 | 0,0 | 39,75 | |
| 345 | 0885 | ALTV1 | Nguyễn Phương Kim | Uyên | 28-03-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,25 | 8,25 | 8,75 | 0,0 | 39,75 | |
| 346 | 0708 | ALTV1 | Nguyễn Ngọc Thiên | Thanh | 19-11-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 8,00 | 7,25 | 9,25 | 0,0 | 39,75 | |
| 347 | 0386 | BHTB2 | Nguyễn Thành | Đạt | 16-12-200 | Đồng Nai | THCS Lê Lợi | 6,75 | 9,00 | 8,25 | 0,0 | 39,75 | |
| 348 | 0832 | ALTV1 | Tạ Thùy | Trâm | 19-04-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,00 | 8,50 | 8,75 | 0,0 | 39,75 | |
| 349 | 0219 | BHNQ5 | Nguyễn Minh | Triết | 04-03-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,50 | 8,25 | 8,25 | 0,0 | 39,75 | |
| 350 | 0257 | BHNQ3 | Nguyễn Bảo | Nam | 17-10-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 8,25 | 8,75 | 0,0 | 39,75 | |
| 351 | 0412 | BHNQ5 | Nguyễn Quốc | Việt | 21-08-200 | Bình Dương | THCS Tân Bửu | 6,25 | 9,25 | 8,75 | 0,0 | 39,75 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 352 | 0075 | BHNQ2 | Nguyễn Ngọc Gia | Hân | 20-03-200 | An Giang | THCS Hùng Vương | 8,25 | 7,25 | 8,75 | 0,0 | 39,75 | |
| 353 | 0382 | ALTV2 | Nguyễn Minh | Thuận | 31-01-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 9,00 | 7,25 | 0,0 | 39,75 | |
| 354 | 0114 | ALTV2 | Thái Ngọc | Hiền | 06-09-200 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Quyết Thắng | 7,75 | 9,00 | 6,25 | 0,0 | 39,75 | |
| 355 | 0296 | ALTV1 | Giang Tuấn | Huy | 01-05-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,75 | 7,00 | 9,25 | 1,0 | 39,75 | |
| 356 | 0060 | ALTV2 | Phạm Mai Mỹ | Duyên | 11-09-200 | Thanh Hoá | THCS Hùng Vương | 7,25 | 8,75 | 7,75 | 0,0 | 39,75 | |
| 357 | 0186 | ALTV2 | Phạm Trần Anh | Khoa | 05-06-200 | TP Hồ Chí Minh | TH-THCS- THPT Lê Quý | 7,75 | 8,00 | 8,25 | 0,0 | 39,75 | |
| 358 | 0933 | ALTV1 | Nguyễn Thị Song | Yên | 11-04-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Thống Nhất | 6,75 | 8,50 | 9,25 | 0,0 | 39,75 | |
| 359 | 0259 | ALTV1 | Lê Bá | Hiển | 18-11-200 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 6,75 | 8,50 | 9,25 | 0,0 | 39,75 | |
| 360 | 0548 | BHTB5 | Phạm Ngọc Quỳnh | Như | 16-10-200 | Đồng Nai | THCS Lê Lợi | 7,00 | 8,50 | 8,50 | 0,0 | 39,50 | |
| 361 | 0186 | ALTV4 | Lê Quỳnh Thuỷ | Linh | 22/07/200 | Đồng Nai | THCS Ngô Gia Tự | 7,50 | 7,75 | 9,00 | 0,0 | 39,50 | |
| 362 | 0002 | BHNQ5 | Đàm Nguyễn Anh | Thư | 24-05-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 7,00 | 9,50 | 0,0 | 39,50 | |
| 363 | 0332 | ALTV2 | Đào Vinh | Quang | 25-03-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 6,75 | 9,00 | 8,00 | 0,0 | 39,50 | |
| 364 | 0220 | ALTV4 | Nguyễn Ngọc Kim | Ngân | 03-01-200 | Tp. Hồ Chí Minh | TH-THCS-THPT Song ngữ | 7,75 | 8,25 | 7,50 | 0,0 | 39,50 | |
| 365 | 0416 | BHNQ1 | Phùng Ngọc Phương | Duy | 13-11-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 8,25 | 8,00 | 0,0 | 39,50 | |
| 366 | 0255 | BHNQ5 | Nguyễn Quốc | Trọng | 01-12-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 6,25 | 9,25 | 8,50 | 0,0 | 39,50 | |
| 367 | 0486 | ALTV2 | Lê Ngọc Minh | Khoa | 12-04-200 | Đồng Nai | THCS Võ Trường Toản | 6,75 | 9,00 | 8,00 | 0,0 | 39,50 | |
| 368 | 0538 | BHNQ1 | Trần Như | Đạt | 04/09/200 | Đồng Nai | THCS Ngô Gia Tự | 7,00 | 8,50 | 8,50 | 0,0 | 39,50 | |
| 369 | 0264 | BHNQ4 | Trần Hoàng Như | Quyên | 14-01-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,75 | 9,25 | 5,50 | 0,0 | 39,50 | |
| 370 | 0521 | BHNQ4 | Trịnh Đức | Thịnh | 30-11-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 6,25 | 9,25 | 8,50 | 0,0 | 39,50 | |
| 371 | 0155 | ALTV1 | Nguyễn Tiến | Dũng | 01-03-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 7,25 | 9,00 | 0,0 | 39,50 | |
| 372 | 0552 | ALTV1 | Lê Công Thành | Nhân | 30-09-200 | Đồng Nai | Phổ thông Thực hành Sư ph | 7,00 | 8,00 | 9,50 | 0,0 | 39,50 | |
| 373 | 0134 | ALTV3 | Khuất Vũ Trâm | Anh | 27-04-200 | Đồng Nai | Phổ thông Thực hành Sư ph | 7,75 | 8,00 | 8,00 | 0,0 | 39,50 | |
| 374 | 0179 | ALTV1 | Phan Hải | Đăng | 03-12-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 7,25 | 8,50 | 0,0 | 39,50 | |
| 375 | 0385 | BHNQ3 | Nguyễn Song Bảo | Ngọc | 09-02-200 | Đồng Nai | THCS Tân Hạnh | 7,50 | 8,25 | 8,00 | 0,0 | 39,50 | |
| 376 | 0093 | ALTV3 | Cao Đức | Thịnh | 09-07-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,00 | 8,75 | 8,00 | 0,0 | 39,50 | |
| 377 | 0548 | BHNQ4 | Trương Anh | Thơ | 21-06-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 6,75 | 8,75 | 8,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 378 | 0169 | BHNQ4 | Vũ Hồng Lan | Phương | 21-01-200 | Lâm Đồng | THCS Thống Nhất | 8,25 | 7,25 | 8,25 | 0,0 | 39,25 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 379 | 0109 | BHNQ5 | Vũ Tân | Tiến | 25-01-200 | Thái Bình | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 8,75 | 7,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 380 | 0220 | BHNQ4 | Lê Nguyễn Anh | Quân | 11-02-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,00 | 8,50 | 8,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 381 | 0281 | BHNH4 | Ngô Thị Thanh | Thúy | 07/05/200 | Đồng Nai | THCS Hòa Bình | 8,25 | 7,75 | 7,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 382 | 0337 | BHNQ1 | Võ Quế | Chi | 29-06-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 7,50 | 8,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 383 | 0232 | ALTV1 | Trần Bảo | Hân | 26-11-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 7,25 | 8,75 | 0,0 | 39,25 | |
| 384 | 0183 | BHNQ1 | Nguyễn Ngọc Khánh | An | 02-02-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 8,25 | 8,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 385 | 0420 | ALTV1 | Nguyễn Hoàng | Long | 26-02-200 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 5,50 | 9,50 | 9,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 386 | 0393 | BHNQ1 | Võ Nguyễn Tài | Duyên | 22-05-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 7,75 | 7,75 | 0,0 | 39,25 | |
| 387 | 0552 | BHNQ5 | Châu Như | Ý | 10-09-200 | Kiên Giang | TH-THCS- THPT Lê Quý | 6,00 | 9,00 | 9,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 388 | 0084 | BHNQ5 | Phạm Di Cát | Tiên | 01-11-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 7,00 | 8,75 | 0,0 | 39,25 | |
| 389 | 0310 | BHNQ5 | Võ Châu | Tuấn | 07-07-200 | Đồng Nai | THCS Quyết Thắng | 7,00 | 8,75 | 7,75 | 0,0 | 39,25 | |
| 390 | 0208 | VCTA1 | Võ Ngọc Gia | Hân | 23-02-200 | Đồng Nai | THCS Võ Trường Toản | 7,00 | 8,50 | 8,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 391 | 0485 | BHNQ1 | Nguyễn Ngọc Mai | Đào | 29/12/200 | Đồng Nai | THCS Ngô Gia Tự | 7,50 | 8,50 | 7,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 392 | 0633 | ALTV1 | Đặng Gia Hồng | Phúc | 11-11-200 | Tp. Hồ Chí Minh | TH-THCS-THPT Song ngữ | 7,50 | 7,50 | 9,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 393 | 0903 | ALTV1 | Nguyễn Ngọc Tường | Vi | 31-01-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,25 | 7,75 | 8,25 | 1,0 | 39,25 | |
| 394 | 0082 | BHTB7 | Trần Ngọc Uyên | Thy | 04-09-200 | Đồng Nai | Phổ thông Thực hành Sư ph | 7,00 | 9,00 | 7,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 395 | 0093 | ALTV2 | Trần Hoàng Minh | Đức | 04-01-200 | Hà Nội | Phổ thông Thực hành Sư ph | 6,25 | 8,75 | 9,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 396 | 0408 | BHNQ5 | Nguyễn Bội | Viên | 05-06-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Thống Nhất | 7,50 | 7,50 | 8,25 | 1,0 | 39,25 | |
| 397 | 0283 | BHNQ2 | Đặng Hoàng Thái | Huy | 14-05-200 | Đồng Nai | THCS Quyết Thắng | 6,75 | 9,00 | 7,75 | 0,0 | 39,25 | |
| 398 | 0129 | ALTV2 | Mai Sỹ | Hoàng | 03-06-200 | Lâm Đồng | THCS Hòa Hưng | 8,00 | 7,75 | 7,75 | 0,0 | 39,25 | |
| 399 | 0741 | ALTV1 | Mai Đức | Thuận | 30-05-200 | Đồng Nai | THCS Hòa Hưng | 7,75 | 7,50 | 8,75 | 0,0 | 39,25 | |
| 400 | 0480 | BHTB7 | Nguyễn Thị Ánh | Tuyết | 27-01-200 | Thanh Hóa | THCS Trảng Dài | 9,00 | 7,25 | 6,75 | 0,0 | 39,25 | |
| 401 | 0524 | BHNQ3 | Nguyễn Phạm Bảo | Nhi | 05-02-200 | Đồng Nai | TH-THCS- THPT Lê Quý | 7,75 | 7,00 | 9,75 | 0,0 | 39,25 | |
| 402 | 0497 | ALTV2 | Võ Minh | Triệu | 08-01-200 | Quảng Ngãi | THCS Hùng Vương | 7,00 | 7,75 | 9,75 | 0,0 | 39,25 | |
| 403 | 0231 | BHNQ3 | Võ Hà | My | 24-09-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,50 | 8,00 | 8,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 404 | 0473 | BHNQ5 | Nguyễn Ngọc Phương | Vy | 19-06-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Tân Phong | 6,50 | 8,75 | 8,75 | 0,0 | 39,25 | |
| 405 | 0587 | BHTB7 | Nguyễn Hoàng | Vân | 16-09-200 | Đồng Nai | THCS Tam Hòa | 7,50 | 8,75 | 6,75 | 0,0 | 39,25 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 406 | 0139 | ALTV4 | Nguyễn Hồ Quỳnh | Hương | 28-11-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 6,75 | 8,25 | 9,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 407 | 0043 | BHNQ3 | Lê Thị Phương | Linh | 02-12-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 8,00 | 7,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 408 | 0498 | ALTV2 | Lâm Quốc | Việt | 16-12-200 | Thành phố Hồ C | THCS An Bình | 7,00 | 8,25 | 8,75 | 0,0 | 39,25 | |
| 409 | 0138 | ALTV4 | Đặng Lê Chấn | Hưng | 09-04-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 8,25 | 8,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 410 | 0426 | BHNQ5 | Hoàng Tường | Vi | 20-08-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 7,50 | 8,75 | 0,0 | 39,25 | |
| 411 | 0109 | ALTV4 | Trần Gia | Hân | 11-06-200 | Đồng Nai | THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm | 7,00 | 9,00 | 7,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 412 | 0575 | BHNQ1 | Lê Dũng Nhựt | Đông | 03-01-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 6,75 | 8,25 | 9,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 413 | 0224 | ALTV2 | Đỗ Nhật | Linh | 18-06-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 8,25 | 6,25 | 0,0 | 39,25 | |
| 414 | 0147 | ALTV2 | Phạm Quang | Huy | 09-09-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,50 | 7,75 | 8,50 | 0,0 | 39,00 | |
| 415 | 0349 | BHNQ1 | Lê Nhật | Cường | 17-12-200 | Đồng Nai | TH-THCS- THPT Lê Quý | 7,75 | 7,50 | 8,50 | 0,0 | 39,00 | |
| 416 | 0102 | ALTV3 | Huỳnh Bách | Toàn | 29-08-200 | Tp Hồ Chí Minh | Phổ thông Thực hành Sư ph | 7,50 | 9,00 | 6,00 | 0,0 | 39,00 | |
| 417 | 0379 | BHNQ1 | Nguyễn Cao Thùy | Dung | 08-08-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 7,25 | 8,00 | 8,50 | 0,0 | 39,00 | |
| 418 | 0113 | BHNQ1 | Bùi Ngọc Quỳnh | Anh | 27-12-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 8,50 | 7,50 | 0,0 | 39,00 | |
| 419 | 0081 | ALTV2 | Trần Hoàng | Đạt | 22-06-200 | Đồng Nai | THCS Trảng Dài | 7,25 | 8,00 | 8,50 | 0,0 | 39,00 | |
| 420 | 0037 | BHNQ3 | Trần Thị Mai | Linh | 02-12-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 8,75 | 6,00 | 0,0 | 39,00 | |
| 421 | 0346 | ALTV2 | Nguyễn Lê Trúc | Quỳnh | 01-06-200 | Đồng Nai | THCS Võ Trường Toản | 7,00 | 9,25 | 6,50 | 0,0 | 39,00 | |
| 422 | 0395 | BHNQ2 | Nguyễn Hồ Bảo | Khanh | 24-01-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,75 | 8,75 | 6,00 | 0,0 | 39,00 | |
| 423 | 0028 | ALTV1 | Nguyễn Hoàng Ngọc | Anh | 08-03-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 8,50 | 6,50 | 9,00 | 0,0 | 39,00 | |
| 424 | 0014 | BHNQ2 | Huỳnh Ngọc | Hà | 22-07-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,75 | 6,75 | 8,00 | 0,0 | 39,00 | |
| 425 | 0621 | ALTV1 | Nguyễn Ngọc | Phát | 14-06-200 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tam Hòa | 7,00 | 8,00 | 9,00 | 0,0 | 39,00 | |
| 426 | 0886 | ALTV1 | Võ Huỳnh Minh | Uyên | 25-11-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 8,25 | 6,75 | 9,00 | 0,0 | 39,00 | |
| 427 | 0180 | BHNQ2 | Nguyễn Minh | Hoàng | 18-12-200 | Đồng Nai | TH-THCS- THPT Lê Quý | 6,25 | 8,50 | 9,50 | 0,0 | 39,00 | |
| 428 | 0061 | BHNQ4 | Đồng Minh | Phát | 15-02-200 | Đồng Nai | TH-THCS- THPT Lê Quý | 8,00 | 6,75 | 9,50 | 0,0 | 39,00 | |
| 429 | 0298 | BHNQ2 | Nguyễn Phi | Hùng | 17-03-200 | Tp Hồ Chí Minh | THCS Trần Hưng Đạo | 7,25 | 8,00 | 8,50 | 0,0 | 39,00 | |
| 430 | 0603 | BHTB6 | Nguyễn Ngọc Anh | Thư | 07-12-200 | Tp Hồ Chí Minh | Phổ thông Thực hành Sư ph | 6,75 | 8,50 | 8,50 | 0,0 | 39,00 | |
| 431 | 0535 | BHNQ3 | Lê Ngọc | Nhi | 12-01-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,00 | 6,75 | 9,50 | 0,0 | 39,00 | |
| 432 | 0575 | BHTB7 | Trịnh Gia Khả | Uy | 27-10-200 | Tp Hồ Chí Minh | Phổ thông Thực hành Sư ph | 6,50 | 8,25 | 9,50 | 0,0 | 39,00 | |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

## Trường: THPT Ngô Quyền

| STT | SBD | Mã HĐ | Họ tên | | Ngày Sinh | Nơi Sinh | Học sinh trường | Văn | Toán | Anh | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 433 | 0526 | ALTV1 | Hoàng Khánh | Ngọc | 12-01-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 6,75 | 8,00 | 9,25 | 0,0 | 38,75 | |
| 434 | 0477 | ALTV2 | Nguyễn Ngọc Việt | Hà | 14-06-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,50 | 8,00 | 7,75 | 0,0 | 38,75 | |
| 435 | 0264 | ALTV3 | Huỳnh Lê Bảo | Phúc | 30-04-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 6,50 | 9,00 | 7,75 | 0,0 | 38,75 | |
| 436 | 0385 | BHNQ1 | Bùi An | Duyên | 19-10-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 6,25 | 9,25 | 7,75 | 0,0 | 38,75 | |
| 437 | 0209 | BHTB3 | Phạm Gia | Huy | 01-03-200 | Khánh Hòa | Phổ thông Thực hành Sư ph | 6,75 | 9,25 | 6,75 | 0,0 | 38,75 | |
| 438 | 0172 | BHNQ2 | Nguyễn Dương Huy | Hoàng | 03-12-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Thống Nhất | 7,75 | 8,25 | 6,75 | 0,0 | 38,75 | |
| 439 | 0545 | ALTV1 | Đặng Thảo | Nguyên | 08-10-200 | Đồng Nai | TH-THCS-THPT Song ngữ | 8,00 | 7,25 | 8,25 | 0,0 | 38,75 | |
| 440 | 0038 | BHNQ3 | Nguyễn Ngọc | Linh | 07-01-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 8,25 | 8,00 | 6,25 | 0,0 | 38,75 | |
| 441 | 0424 | ALTV2 | Lê Nguyễn Nhật | Trung | 30-09-200 | Đồng Nai | THCS Trường Sa | 7,50 | 7,75 | 8,25 | 0,0 | 38,75 | |
| 442 | 0247 | BHNQ4 | Nguyễn Trương Minh | Quân | 02-06-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 6,75 | 8,50 | 8,25 | 0,0 | 38,75 | |
| 443 | 0241 | BHTB7 | Nguyễn Ngọc | Trâm | 06-06-200 | Đồng Nai | THCS Trảng Dài | 6,75 | 8,00 | 9,25 | 0,0 | 38,75 | |
| 444 | 0115 | BHNQ2 | Trần Thanh | Hiền | 27-05-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 8,50 | 6,25 | 0,0 | 38,75 | |
| 445 | 0011 | ALTV4 | Nguyễn Thị Minh | Anh | 02-05-200 | Đồng Nai | THCS Trần Hưng Đạo | 7,75 | 8,00 | 7,25 | 0,0 | 38,75 | |
| 446 | 0450 | BHTB3 | Nguyễn Vân | Khanh | 26-08-200 | Đồng Nai | THCS Trảng Dài | 8,25 | 6,75 | 8,75 | 0,0 | 38,75 | |
| 447 | 0050 | ALTV3 | Trần Văn | Mạnh | 25-06-200 | Đồng Nai | THCS Thống Nhất | 5,75 | 9,25 | 8,75 | 0,0 | 38,75 | |
| 448 | 0233 | ALTV3 | Lê Uyên | Ly | 07-03-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,25 | 7,75 | 8,75 | 0,0 | 38,75 | |
| 449 | 0438 | BHNQ2 | Nguyễn Anh | Khiêm | 10-07-200 | Tp. Hồ Chí Minh | TH-THCS-THPT Song ngữ | 7,00 | 7,75 | 9,25 | 0,0 | 38,75 | |
| 450 | 0339 | BHNQ2 | Lê Diệp Kha | Hy | 18-11-200 | TP Hồ Chí Minh | THCS Hùng Vương | 7,25 | 7,75 | 8,75 | 0,0 | 38,75 | |
| 451 | 0125 | ALTV3 | Đỗ Như | Ý | 26-07-200 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tam Hòa | 6,75 | 8,50 | 8,25 | 0,0 | 38,75 | |
| 452 | 0615 | BHNQ3 | Nguyễn Thị Bảo | Như | 12-08-200 | Đồng Nai | THCS Hùng Vương | 6,75 | 9,00 | 7,25 | 0,0 | 38,75 | |
| 453 | 0114 | BHTB7 | Đỗ Viết | Tiến | 17-03-200 | Đồng Nai | THCS Lê Lợi | 6,50 | 8,00 | 9,75 | 0,0 | 38,75 | |
| 454 | 0205 | ALTV2 | LÊ MINH | KHUÊ | 03-10-200 | NGHỆ AN | TH-THCS-THPT Đinh Tiên | 8,25 | 7,50 | 7,25 | 0,0 | 38,75 | |

**Tổng cộng :** **454**

16-06-2023

**Chủ tich HĐ tuyển sinh**